TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 612/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07/7/2020
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Nguyệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trương Thị Giang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức *tham gia phiên tòa:* Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 07 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1118/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Hsinh năm 1972

Địa chỉ: khu phố A, phường Trường T, quận Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí M. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: khu phố A, phường Trường T, quận Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí M. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 1997 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường Trường T, quận Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi lập gia đình chúng tôi sống tự lập. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, ông T không chung thủy, không phụ giúp gia đình, từ đó cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Ông bà đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Minh C, sinh ngày 30/8/1992 đã trưởng thành.

Tài sản chung và nợ chung bà Hxác định không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T mặc dù đã được Tòa án tống đạt, triệu tập các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Thu H có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án. Ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Nguyễn Văn T cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Thu H có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án. Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 10/11/1997 do Ủy ban nhân phường Trường T, quận Thủ Đ cấp, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Ngày 30/9/2019 bà Hnộp đơn xin ly hôn với ông T. Trong quá trình hòa giải bà Hkiên quyết xin ly hôn, ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Hà, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Hvà ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, theo bà Hcho rằng cuộc sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, những mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan

điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông T không chung thủy, không phụ giúp gia đình từ đó cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Bà đã khuyên bảo và cho ông T nhiều cơ hội để thay đổi nhưng không có kết quả. Ông bà đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Điều này cho thấy ông T không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, không chú tâm đến các yêu cầu của bà Hvà cũng không có ý thức tôn trọng pháp luật. Bà Hxác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn, mục đích hôn nhân hiện nay cũng không đạt được, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, ông bà cũng đã ly thân và nay xin ly hôn, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Hvề việc xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà Hvà tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác định bà Hvà ông T có 01 người con chung tên Nguyễn Minh C, sinh ngày 30/8/1992 đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Tại Tòa, bà Hxác định tài sản chung và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xét.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 bà Hphải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1-/ Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Minh C, sinh ngày 30/8/1992 đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2-/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí

300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Hđã nộp theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0056042 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, bà Hđã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

3-/ Quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xét xử công khai đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Toà án NDTP.HCM;
- VKS NDQ.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Q.Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các bên đ/sự;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ánh Nguyệt

.